

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (Tài liệu tham khảo)

(Ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004)

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh

12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại TCTD khác
	131		Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ
		1412	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán Vốn
		1421	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng giảm giá chứng khoán

15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ
	152		Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	154		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	155		Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
	156		Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	157		Chứng khoán Vốn nước ngoài
	159		Dự phòng giảm giá chứng khoán
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		Chứng khoán Chính phủ
	162		Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
	163		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	164		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	169		Dự phòng giảm giá chứng khoán
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2012	Nợ cần chú ý
		2013	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2014	Nợ nghi ngờ
		2015	Nợ có khả năng mất vốn
	202		Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2022	Nợ cần chú ý
		2023	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2024	Nợ nghi ngờ
		2025	Nợ có khả năng mất vốn
	203		Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2032	Nợ cần chú ý
		2033	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2034	Nợ nghi ngờ
		2035	Nợ có khả năng mất vốn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác
		2051	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2052	Nợ cần chú ý
		2053	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2054	Nợ nghi ngờ
		2055	Nợ có khả năng mất vốn
	209		Dự phòng rủi ro
		2091	Dự phòng cụ thể

		2092	Dự phòng chung
21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	211		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt nam
		2111	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2112	Nợ cần chú ý
		2113	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2114	Nợ nghi ngờ
		2115	Nợ có khả năng mất vốn
	212		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt nam
		2121	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2122	Nợ cần chú ý
		2123	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2124	Nợ nghi ngờ
		2125	Nợ có khả năng mất vốn
	213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt nam
		2131	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2132	Nợ cần chú ý
		2133	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2134	Nợ nghi ngờ
		2135	Nợ có khả năng mất vốn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2142	Nợ cần chú ý
		2143	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2144	Nợ nghi ngờ
		2145	Nợ có khả năng mất vốn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2152	Nợ cần chú ý
		2153	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2154	Nợ nghi ngờ
		2155	Nợ có khả năng mất vốn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2162	Nợ cần chú ý
		2163	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2164	Nợ nghi ngờ
		2165	Nợ có khả năng mất vốn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

		2211	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2212	Nợ cần chú ý
		2213	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2214	Nợ nghi ngờ
		2215	Nợ có khả năng mất vốn
	222		<i>Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</i>
		2221	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2222	Nợ cần chú ý
		2223	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2224	Nợ nghi ngờ
		2225	Nợ có khả năng mất vốn
	229		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		<i>Cho thuê tài chính bằng đồng Việt nam</i>
		2311	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2312	Nợ cần chú ý
		2313	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2314	Nợ nghi ngờ
		2315	Nợ có khả năng mất vốn
	232		<i>Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ</i>
		2321	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2322	Nợ cần chú ý
		2323	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2324	Nợ nghi ngờ
		2325	Nợ có khả năng mất vốn
	239		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung
24			Bảo lãnh
	241		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt nam</i>
		2412	Nợ cần chú ý
		2413	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2414	Nợ nghi ngờ
		2415	Nợ có khả năng mất vốn
	242		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ</i>
		2422	Nợ cần chú ý
		2423	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2424	Nợ nghi ngờ
		2425	Nợ có khả năng mất vốn
	249		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung

25			Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư
	251		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2511	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2512	Nợ cần chú ý
		2513	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2514	Nợ nghi ngờ
		2515	Nợ có khả năng mất vốn
	252		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận của Chính phủ</i>
		2521	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2522	Nợ cần chú ý
		2523	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2524	Nợ nghi ngờ
		2525	Nợ có khả năng mất vốn
	253		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2531	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2532	Nợ cần chú ý
		2533	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2534	Nợ nghi ngờ
		2535	Nợ có khả năng mất vốn
	254		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2541	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2542	Nợ cần chú ý
		2543	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2544	Nợ nghi ngờ
		2545	Nợ có khả năng mất vốn
	255		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ</i>
		2551	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2552	Nợ cần chú ý
		2553	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2554	Nợ nghi ngờ
		2555	Nợ có khả năng mất vốn
	256		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2561	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2562	Nợ cần chú ý
		2563	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2564	Nợ nghi ngờ
		2565	Nợ có khả năng mất vốn
	259		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2611	Nợ đủ tiêu chuẩn

	2612	Nợ cần chú ý
	2613	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2614	Nợ nghi ngờ
	2615	Nợ có khả năng mất vốn
262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
	2621	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2622	Nợ cần chú ý
	2623	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2624	Nợ nghi ngờ
	2625	Nợ có khả năng mất vốn
263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
	2631	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2632	Nợ cần chú ý
	2633	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2634	Nợ nghi ngờ
	2635	Nợ có khả năng mất vốn
264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
	2641	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2642	Nợ cần chú ý
	2643	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2644	Nợ nghi ngờ
	2645	Nợ có khả năng mất vốn
265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
	2651	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2652	Nợ cần chú ý
	2653	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2654	Nợ nghi ngờ
	2655	Nợ có khả năng mất vốn
266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
	2661	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2662	Nợ cần chú ý
	2663	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2664	Nợ nghi ngờ
	2665	Nợ có khả năng mất vốn
267		Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam
	2671	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2672	Nợ cần chú ý
	2673	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2674	Nợ nghi ngờ
	2675	Nợ có khả năng mất vốn
268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng
	2681	Nợ đủ tiêu chuẩn
	2682	Nợ cần chú ý
	2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
	2684	Nợ nghi ngờ
	2685	Nợ có khả năng mất vốn

	269		Dự phòng rủi ro
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		Cho vay vốn đặc biệt
		2711	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2712	Nợ cần chú ý
		2713	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2714	Nợ nghi ngờ
		2715	Nợ có khả năng mất vốn
	272		Cho vay thanh toán công nợ
		2721	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2722	Nợ cần chú ý
		2723	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2724	Nợ nghi ngờ
		2725	Nợ có khả năng mất vốn
	273		Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
		2731	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2732	Nợ cần chú ý
		2733	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2734	Nợ nghi ngờ
		2735	Nợ có khả năng mất vốn
	275		Cho vay khác
		2751	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2752	Nợ cần chú ý
		2753	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2754	Nợ nghi ngờ
		2755	Nợ có khả năng mất vốn
	279		Dự phòng rủi ro
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung
28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử
	283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm
	284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ
	285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động
	289		Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý
29			Nợ cho vay được khoan
	291		Cho vay ngắn hạn
	292		Cho vay trung hạn
	293		Cho vay dài hạn

	299		Dự phòng rủi ro nợ được khoan
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		Tài sản cố định hữu hình
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	TSCĐ hữu hình khác
	302		Tài sản cố định vô hình
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	TSCĐ vô hình khác
	303		Tài sản cố định thuê tài chính
	304		Bất động sản đầu tư
	305		Hao mòn TSCĐ
		3051	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		3052	Hao mòn TSCĐ vô hình
		3053	Hao mòn TSCĐ đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		Công cụ lao động đang dùng
	312		Giá trị CCLĐ đang dùng đã ghi vào chi phí
	313		Vật liệu
32			Xây dựng cơ bản , mua sắm TSCĐ
	321		Mua sắm TSCĐ
	322		Chi phí XDCB
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho XDCB
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		Sửa chữa TSCĐ
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
	342		Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam
		3421	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
	344		Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam
	345		Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
	346		Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ
		3461	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác

		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
	348		Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ
	349		349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		Ký quỹ, thế chấp, cầm cố
	352		Các khoản tham ô, lợi dụng
	353		Thanh toán với Ngân sách Nhà nước
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	355		Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ
	359		Các khoản khác phải thu
36			Các khoản phải thu nội bộ
	361		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt nam
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên TCTD
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		Các khoản phải thu khác
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác
38			Các tài sản Có khác
	381		Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam
	382		Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ
	383		Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
	384		Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
	385		Đầu tư bằng đồng Việt nam vào các thiết bị cho thuê tài chính
	386		Đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính
	387		Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý
	388		Chi phí chờ phân bổ
	389		Tài sản có khác
39			Lãi và phí phải thu

	391		<i>Lãi phải thu từ tiền gửi</i>
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		<i>Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán</i>
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	394		<i>Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng</i>
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng
	396		<i>Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh</i>
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền lựa chọn
	397		<i>Phí phải thu</i>
Loại 4: Các khoản phải trả			
40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt nam</i>
	402		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
	403		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam</i>
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
		4033	Vay cầm cố các giấy tờ có giá
		4034	Vay thanh toán bù trừ
		4035	Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
41			Các khoản Nợ các Tổ chức tín dụng khác
	411		<i>Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt nam</i>
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		<i>Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn

	414		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn
		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn
	419		<i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác</i>
42			<i>Tiền gửi của khách hàng</i>
	421		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt nam</i>
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt nam</i>
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng</i>
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt nam</i>
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn
		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	426		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		<i>Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam</i>
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh

		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		<i>Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ</i>
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	432		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	433		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	434		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	435		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	436		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt nam</i>
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
	442		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		<i>Các khoản phải trả về XD CB, mua sắm TSCĐ</i>
	452		<i>Tiền giữ hộ và nợ thanh toán</i>
		4521	Tiền giữ hộ và nợ thanh toán
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		<i>Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam</i>
	455		<i>Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ</i>
	458		<i>Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý</i>
	459		<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		<i>Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý</i>
	462		<i>Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng</i>
	466		<i>Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD</i>
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		<i>Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác</i>
	469		<i>Các khoản phải trả khác</i>
47			Các giao dịch ngoại hối
	471		<i>Mua bán ngoại tệ kinh doanh</i>
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		<i>Giao dịch hoán đổi (SWAP)</i>
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		<i>Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)</i>
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		<i>Giao dịch tương lai (FUTURES)</i>
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		<i>Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)</i>
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		<i>Tiêu thụ vàng bạc, đá quý</i>
48			Các tài sản Nợ khác
	481		<i>Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt nam</i>
	482		<i>Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ</i>
	483		<i>Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</i>
	484		<i>Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
	485		<i>Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm</i>
	486		<i>Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh</i>
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		<i>Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi</i>
	488		<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>
	489		<i>Dự phòng rủi ro khác</i>
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		Lãi phải trả cho tiền gửi
		4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
		4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
	492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	493		Lãi phải trả cho tiền vay
		4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
		4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
	494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay
		4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
		4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ
	496		Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai
		4964	Giao dịch quyền lựa chọn
	497		Phí phải trả
Loại 5: Hoạt động thanh toán			
50			Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng
	501		Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng
		5011	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì
		5012	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên
	502		Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng
	509		Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng
51			Thanh toán chuyển tiền
	511		Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền
		5111	Chuyển tiền đi năm nay
		5112	Chuyển tiền đến năm nay
		5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512		Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền
		5121	Chuyển tiền đi năm trước
		5122	Chuyển tiền đến năm trước
		5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513		Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán
		5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
		5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
		5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514		Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán

		5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
		5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
		5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519		Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Ngân hàng
		5191	Điều chuyển vốn
		5192	Thu hộ, chi hộ
		5199	Thanh toán khác
52			Thanh toán liên hàng
	521		Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng
		5211	Liên hàng đi năm nay
		5212	Liên hàng đến năm nay
		5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
		5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
		5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm
	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống NH
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
	524		Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài
	562		Thanh toán song biên
	563		Thanh toán đa biên
	569		Các khoản thanh toán khác

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu			
60			Vốn của Tổ chức tín dụng
	601		<i>Vốn điều lệ</i>
	602		<i>Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ</i>
	603		<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>
	604		<i>Cổ phiếu quỹ</i>
	609		<i>Vốn khác</i>
61			Quỹ của Tổ chức tín dụng
	611		<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>
	612		<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>
	619		<i>Quỹ khác</i>
62			Quỹ khen thưởng, phúc lợi
	621		<i>Quỹ khen thưởng</i>
	622		<i>Quỹ phúc lợi</i>
	623		<i>Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định</i>
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB
		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		<i>Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý</i>
	633		<i>Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh</i>
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>
	642		<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định</i>
65			Cổ phiếu ưu đãi
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	691		<i>Lợi nhuận năm nay</i>
	692		<i>Lợi nhuận năm trước</i>
Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		<i>Thu lãi tiền gửi</i>
	702		<i>Thu lãi cho vay</i>

	703		Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
	705		Thu lãi cho thuê tài chính
	709		Thu khác từ hoạt động tín dụng
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	711		Thu từ dịch vụ thanh toán
	712		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
	713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	714		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	715		Thu từ dịch vụ tư vấn
	716		Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
	717		Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
	718		Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
	719		Thu khác
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	721		Thu về kinh doanh ngoại tệ
	722		Thu về kinh doanh vàng
	723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		Thu về kinh doanh chứng khoán
	742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
	748		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác
	749		Thu về hoạt động kinh doanh khác
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
79			Thu nhập khác
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		Trả lãi tiền gửi
	802		Trả lãi tiền vay
	803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
	805		Trả lãi tiền thuê tài chính
	809		Chi phí khác
81			Chi phí hoạt động dịch vụ
	811		Chi về dịch vụ thanh toán
	812		Cước phí bưu điện về mạng viễn thông
	813		Chi về ngân quỹ
		8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác

	814		<i>Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý</i>
	815		<i>Chi về dịch vụ tư vấn</i>
	816		<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>
	819		<i>Chi khác</i>
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ</i>
	822		<i>Chi về kinh doanh vàng</i>
	823		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
83			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		<i>Chi nộp thuế</i>
	832		<i>Chi nộp các khoản phí, lệ phí</i>
	833		<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		<i>Chi về kinh doanh chứng khoán</i>
	842		<i>Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>
	848		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	849		<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>
85			Chi phí cho nhân viên
	851		<i>Lương và phụ cấp</i>
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		<i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>
	853		<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		<i>Chi trợ cấp</i>
		8541	Trợ cấp khó khăn
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	855		<i>Chi công tác xã hội</i>
	856		<i>Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD</i>
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		<i>Chi về vật liệu và giấy tờ in</i>
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu

		8619	Vật liệu khác
	862		<i>Công tác phí</i>
	863		<i>Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ</i>
	864		<i>Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến</i>
	865		<i>Chi bưu phí và điện thoại</i>
	866		<i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>
	867		<i>Chi mua tài liệu, sách báo</i>
	868		<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng</i>
	869		<i>Các khoản chi phí quản lý khác</i>
		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8692	Chi y tế cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động Tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		<i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>
	872		<i>Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>
	874		<i>Mua sắm công cụ lao động</i>
	875		<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>
	876		<i>Chi thuê tài sản</i>
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		<i>Chi dự phòng</i>
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi dự phòng giảm giá chứng khoán
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>
89			Chi phí khác
Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán			
90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		<i>Tiền không có giá trị lưu hành</i>
		9011	Tiền mẫu
		9012	Tiền lưu niệm
		9019	Tiền nghỉ giả, tiền già, tiền bị phá hoại chờ xử lý

91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu
		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh cho khách hàng
		9211	Bảo lãnh vay vốn
		9212	Bảo lãnh thanh toán
		9213	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
		9214	Bảo lãnh dự thầu
		9215	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm
		9216	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay
		9219	Cam kết bảo lãnh khác
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	925		Cam kết tài trợ cho khách hàng
	929		Các cam kết khác
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác
93			Các cam kết nhận được
	931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các Tổ chức tín dụng khác
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ
	933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm
	934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế
	938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được
	939		Các bảo lãnh khác nhận được
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt nam

	942		<i>Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ</i>
	943		<i>Lãi cho thuê tài chính chưa thu được</i>
	944		<i>Phí phải thu chưa thu được</i>
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		<i>Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty</i>
	952		<i>Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê</i>
96			Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành
	961		<i>Các giấy tờ có giá mẫu</i>
	962		<i>Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng</i>
97			Nợ khó đòi đã xử lý
	971		<i>Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi</i>
		9711	Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
	972		<i>Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán</i>
98			Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	981		<i>Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác</i>
		9811	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9812	Nợ cần chú ý
		9813	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9814	Nợ nghi ngờ
		9815	Nợ có khả năng mất vốn
	982		<i>Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ</i>
		9821	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9822	Nợ cần chú ý
		9823	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9824	Nợ nghi ngờ
		9825	Nợ có khả năng mất vốn
	983		<i>Chứng khoán lưu ký</i>
	989		<i>Các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác</i>
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		<i>Kim loại quý, đá quý giữ hộ</i>
	992		<i>Tài sản khác giữ hộ</i>
	993		<i>Tài sản thuê ngoài</i>
	994		<i>Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng</i>
	995		<i>Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý</i>
	996		<i>Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố</i>
	997		<i>Tài sản nhận của NHTM hoặc nhận từ việc mua lại nợ</i>
	999		<i>Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản</i>

Sửa đổi Mục II- Hệ thống tài khoản kế toán như sau:

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ban hành kèm theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014)

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác

11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại tổ chức tín dụng khác
	131		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn

		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
	139		Dự phòng rủi ro
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
		1412	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán vốn
		1421	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1491	Dự phòng cụ thể
		1492	Dự phòng chung
		1499	Dự phòng giảm giá
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	152		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	154		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	155		Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	156		Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	157		Chứng khoán Vốn nước ngoài

	159		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1591	Dự phòng cụ thể
		1592	Dự phòng chung
		1599	Dự phòng giảm giá
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	162		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	163		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	164		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	169		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1691	Dự phòng cụ thể
		1692	Dự phòng chung
		1699	Dự phòng giảm giá
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ trong hạn
		2012	Nợ quá hạn
	202		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ trong hạn
		2022	Nợ quá hạn
	203		Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ trong hạn
		2032	Nợ quá hạn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác
		2051	Nợ trong hạn
		2052	Nợ quá hạn
	209		Dự phòng rủi ro
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung
21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

	211		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2111	Nợ trong hạn
		2112	Nợ quá hạn
	212		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2121	Nợ trong hạn
		2122	Nợ quá hạn
	213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2131	Nợ trong hạn
		2132	Nợ quá hạn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ trong hạn
		2142	Nợ quá hạn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ trong hạn
		2152	Nợ quá hạn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ trong hạn
		2162	Nợ quá hạn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		2211	Nợ trong hạn
		2212	Nợ quá hạn
	222		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
		2221	Nợ trong hạn
		2222	Nợ quá hạn
	229		Dự phòng rủi ro
		2291	Dự phòng cụ thể

		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		2311	Nợ trong hạn
		2312	Nợ quá hạn
	232		Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
		2321	Nợ trong hạn
		2322	Nợ quá hạn
	239		Dự phòng rủi ro
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung
24			Trả thay bảo lãnh
	241		Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam
	242		Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ
	249		Dự phòng rủi ro
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung
25			Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
	251		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2511	Nợ trong hạn
		2512	Nợ quá hạn
	252		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ
		2521	Nợ trong hạn
		2522	Nợ quá hạn
	253		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2531	Nợ trong hạn
		2532	Nợ quá hạn
	254		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2541	Nợ trong hạn
		2542	Nợ quá hạn

	255		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ
		2551	Nợ trong hạn
		2552	Nợ quá hạn
	256		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2561	Nợ trong hạn
		2562	Nợ quá hạn
	259		Dự phòng rủi ro
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2611	Nợ trong hạn
		2612	Nợ quá hạn
	262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2621	Nợ trong hạn
		2622	Nợ quá hạn
	263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2631	Nợ trong hạn
		2632	Nợ quá hạn
	264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2641	Nợ trong hạn
		2642	Nợ quá hạn
	265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2651	Nợ trong hạn
		2652	Nợ quá hạn
	266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2661	Nợ trong hạn
		2662	Nợ quá hạn
	267		Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam
		2671	Nợ trong hạn
		2672	Nợ quá hạn
	268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

		2681	Nợ trong hạn
		2682	Nợ quá hạn
	269		Dự phòng rủi ro
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		Cho vay vốn đặc biệt
		2711	Nợ trong hạn
		2712	Nợ quá hạn
	272		Cho vay thanh toán công nợ
		2721	Nợ trong hạn
		2722	Nợ quá hạn
	273		Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
		2731	Nợ trong hạn
		2732	Nợ quá hạn
	275		Cho vay khác
		2751	Nợ trong hạn
		2752	Nợ quá hạn
	279		Dự phòng rủi ro
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung
28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
		2811	Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước
		2812	Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử
	283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm
	284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ
	285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động
	289		Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý

		2891	Dự phòng cụ thể
		2892	Dự phòng chung
29			Nợ cho vay được khoanh
	291		Cho vay ngắn hạn
	292		Cho vay trung hạn
	293		Cho vay dài hạn
	299		Dự phòng rủi ro nợ được khoanh
		2991	Dự phòng cụ thể
		2992	Dự phòng chung
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		Tài sản cố định hữu hình
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	Tài sản cố định hữu hình khác
	302		Tài sản cố định vô hình
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	Tài sản cố định vô hình khác
	303		Tài sản cố định thuê tài chính
	304		Đất động sản đầu tư
	305		Hao mòn tài sản cố định
		3051	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
		3052	Hao mòn tài sản cố định vô hình
		3053	Hao mòn tài sản cố định đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		Công cụ, dụng cụ
	313		Vật liệu
32			Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

	321		Mua sắm tài sản cố định
	322		Chi phí xây dựng cơ bản
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		Sửa chữa tài sản cố định
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
	342		Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam
		3421	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
	344		Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam
	345		Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
	346		Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ
		3461	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
	348		Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ
	349		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		Ký quỹ, thế chấp, cầm cố
	352		Các khoản tham ô, lợi dụng
	353		Thanh toán với Ngân sách Nhà nước
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	355		Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ
	359		Các khoản khác phải thu
		3591	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

		3592	Phải thu khác
		3597	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3598	Dự phòng rủi ro chung
		3599	Dự phòng phải thu khó đòi
36			Các khoản phải thu nội bộ
	361		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		Các khoản phải thu khác
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác
37			Mua nợ
	371		Mua nợ bằng đồng Việt Nam
	372		Mua nợ bằng ngoại tệ
	379		Dự phòng rủi ro
		3791	Dự phòng cụ thể
		3792	Dự phòng chung
38			Các tài sản Có khác
	381		Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		3811	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		3812	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	382		Ủy thác

		3821	Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam
		3822	Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ
		3823	Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam
		3824	Ủy thác khác bằng ngoại tệ
	383		Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính
		3831	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		3832	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
	386		Dự phòng rủi ro
		3861	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3862	Dự phòng rủi ro chung
		3863	Dự phòng rủi ro khác
	387		Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý
	388		Chi phí chờ phân bổ
	389		Tài sản có khác
39			Lãi và phí phải thu
	391		Lãi phải thu từ tiền gửi
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh
	395		Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ
		3951	Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam
		3952	Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ
	396		Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh

		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền chọn
	397		Phí phải thu
Loại 4: Các khoản phải trả			
40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam
	402		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ
	403		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
		4033	Vay cầm cố các giấy tờ có giá
		4034	Vay thanh toán bù trừ
		4035	Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
41			Các khoản Nợ các tổ chức tín dụng khác
	411		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn
	414		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn

		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn
	419		Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác
42			Tiền gửi của khách hàng
	421		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ
		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn

		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	426		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh
		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	432		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	433		Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	434		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	435		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	436		Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

	442		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	452		Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam
	455		Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ
	458		Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý
	459		Các khoản chờ thanh toán khác
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý
	462		Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	466		Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		Giá trị khoản nợ nhận của ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác
	469		Các khoản phải trả khác
47			Các giao dịch ngoại hối

	471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		Giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		Giao dịch tương lai (FUTURES)
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		Tiêu thụ vàng bạc, đá quý
48			Các tài sản Nợ khác
	481		Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		4811	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		4812	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	482		Nhận tiền ủy thác
		4821	Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam
		4822	Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ
	483		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		4831	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		4832	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	484		Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành
		4841	Quỹ khen thưởng
		4842	Quỹ phúc lợi
		4843	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
		4844	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành
	485		Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

	486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi
	488		Doanh thu chờ phân bổ
	489		Dự phòng rủi ro khác
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4896	Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		Lãi phải trả cho tiền gửi
		4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
		4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
	492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	493		Lãi phải trả cho tiền vay
		4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
		4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
	494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
		4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
		4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ
	496		Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai

		4964	Giao dịch quyền chọn
	497		Phí phải trả
Loại 5: Hoạt động thanh toán			
50			Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng
	501		Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng
		5011	Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì
		5012	Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên
	502		Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng
	509		Thanh toán khác giữa các tổ chức tín dụng
51			Thanh toán chuyển tiền
	511		Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền
		5111	Chuyển tiền đi năm nay
		5112	Chuyển tiền đến năm nay
		5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512		Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền
		5121	Chuyển tiền đi năm trước
		5122	Chuyển tiền đến năm trước
		5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513		Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán
		5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
		5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
		5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514		Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán
		5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
		5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
		5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519		Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng
		5191	Điều chuyển vốn
		5192	Thu hộ, chi hộ
		5199	Thanh toán khác
52			Thanh toán liên hàng
	521		Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống ngân hàng

		5211	Liên hàng đi năm nay
		5212	Liên hàng đến năm nay
		5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
		5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
		5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm
	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống ngân hàng
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
	524		Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài
	562		Thanh toán song biên
	563		Thanh toán đa biên
	569		Các khoản thanh toán khác
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu			

60			Vốn của tổ chức tín dụng
	601		Vốn điều lệ
	602		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	603		Thặng dư vốn cổ phần
	604		Cổ phiếu quỹ
	609		Vốn khác
61			Quỹ của tổ chức tín dụng
	611		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
	612		Quỹ đầu tư phát triển
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		Quỹ dự phòng tài chính
	619		Quỹ khác
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản
		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý
	633		Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	642		Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
65			Cổ phiếu ưu đãi
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	691		Lợi nhuận năm nay
	692		Lợi nhuận năm trước

Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		Thu lãi tiền gửi
	702		Thu lãi cho vay
	703		Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
	704		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
	705		Thu lãi cho thuê tài chính
	706		Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ
	709		Thu khác từ hoạt động tín dụng
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	711		Thu từ dịch vụ thanh toán
	713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	714		Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
	715		Thu từ dịch vụ tư vấn
	716		Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
	717		Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
	718		Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
	719		Thu khác
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	721		Thu về kinh doanh ngoại tệ
	722		Thu về kinh doanh vàng
	723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		Thu về kinh doanh chứng khoán
	742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
	748		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác
	749		Thu về hoạt động kinh doanh khác
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
79			Thu nhập khác
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		Trả lãi tiền gửi

	802		Trả lãi tiền vay
	803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
	805		Trả lãi tiền thuê tài chính
	809		Chi phí khác cho hoạt động tín dụng
81			Chi phí hoạt động dịch vụ
	811		Chi về dịch vụ thanh toán
	812		Cước phí bưu điện về mạng viễn thông
	813		Chi về ngân quỹ
		8131	Vận chuyển, bóc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác
	814		Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý
	815		Chi về dịch vụ tư vấn
	816		Chi phí hoa hồng môi giới
	819		Chi khác
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		Chi về kinh doanh ngoại tệ
	822		Chi về kinh doanh vàng
	823		Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
S3			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		Chi nộp thuế
	832		Chi nộp các khoản phí, lệ phí
	833		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		Chi về kinh doanh chứng khoán
	842		Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính
	843		Chi về nghiệp vụ mua bán nợ
	848		Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác
	849		Chi về hoạt động kinh doanh khác

85			Chi phí cho nhân viên
	851		Lương và phụ cấp
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động
	853		Các khoản chi để đóng góp theo lương
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		Chi trợ cấp
		8541	Trợ cấp khó khăn
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	856		Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	857		Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	859		Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		Chi về vật liệu và giấy tờ in
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu
		8619	Vật liệu khác
	862		Công tác phí
	863		Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
	864		Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến
	865		Chi bưu phí và điện thoại
	866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại
	867		Chi mua tài liệu, sách báo
	868		Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng

	869		Các khoản chi phí quản lý khác
		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		Khấu hao cơ bản tài sản cố định
	872		Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
	874		Mua sắm công cụ lao động
	875		Chi bảo hiểm tài sản
	876		Chi thuê tài sản
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		Chi dự phòng
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi dự phòng giảm giá chứng khoán
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
89			Chi phí khác
	891		Chi công tác xã hội
	899		Chi phí khác theo chế độ tài chính
Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán			
90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		Tiền không có giá trị lưu hành
		9011	Tiền mẫu

		9012	Tiền lưu niệm
		9019	Tiền nghỉ giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý
91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu
		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh vay vốn
	922		Cam kết bảo lãnh thanh toán
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	924		Cam kết cho vay không hủy ngang
	925		Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)
	926		Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng
	927		Cam kết bảo lãnh dự thầu
	928		Cam kết bảo lãnh khác
	929		Các cam kết khác
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác

93			Các cam kết nhận được
	931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các tổ chức tín dụng khác
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ
	933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm
	934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức quốc tế
	938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được
	939		Các bảo lãnh khác nhận được
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam
	942		Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ
	943		Lãi cho thuê tài chính chưa thu được
	944		Lãi chứng khoán chưa thu được
	945		Lãi tiền gửi chưa thu được
	949		Phí phải thu chưa thu được
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty
	952		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
96			Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành
	961		Các giấy tờ có giá mẫu
	962		Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng
97			Nợ khó đòi đã xử lý
	971		Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9711	Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
	972		Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán
98			Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý
	981		Nghiệp vụ mua bán nợ
		9811	Nợ gốc đã mua
		9812	Lãi của khoản nợ đã mua
		9813	Nợ gốc đã bán

		9814	Lãi của khoản nợ đã bán
	982		Cho vay theo hợp đồng hợp vốn
		9821	Nợ trong hạn
		9822	Nợ quá hạn
	983		Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác
		9831	Nợ trong hạn
		9832	Nợ quá hạn
	984		Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác
	989		Chứng khoán lưu ký
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		Kim loại quý, đá quý giữ hộ
	992		Tài sản khác giữ hộ
	993		Tài sản thuê ngoài
	994		Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng
	995		Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý
	996		Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố
	997		Tài sản nhận của ngân hàng thương mại hoặc nhận từ việc mua lại nợ
	998		Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố
	999		Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản